

 mẹ	 bố	ojciec Anh ấy rất yêu bố mình. Bardzo kocha swojego ojca. Lekcja 131 · Rodzina i przyjaciele	matka Chúng tôi rất yêu mẹ của mình. Bardzo kochamy naszą matkę. Lekcja 131 · Rodzina i przyjaciele
 bố mẹ	 anh trai	brat Anh trai của bạn cũng đi à? Czy twój brat też wyjeżdża? Lekcja 131 · Rodzina i przyjaciele	rodzice Gia đình đó có bố mẹ rất yêu thương con cái. Ta rodzina ma kochających rodziców. Lekcja 131 · Rodzina i przyjaciele
 chị gái	 con trai	syn Bà ấy rất yêu đứa con trai duy nhất của mình. Kocha swojego jedyne syna. Lekcja 131 · Rodzina i przyjaciele	siostra Tôi có một người chị gái rất tuyệt vời. Mam świetną siostrę. Lekcja 131 · Rodzina i przyjaciele
 con gái	 chồng	mąż Đó là người chồng yêu thương của cô ấy. To jest jej kochający mąż. Lekcja 131 · Rodzina i przyjaciele	córka Ông ấy rất yêu cô con gái duy nhất của mình. Kocha swoją jedyne córkę. Lekcja 131 · Rodzina i przyjaciele

 vợ	 đối tác	partner Chúng tôi có một đối tác tốt. Mamy dobrego partnera. Lekcja 131 · Rodzina i przyjaciele	żona Bạn gặp vợ mình như thế nào? Jak poznałeś swoją żonę? Lekcja 131 · Rodzina i przyjaciele
 hàng xóm	 bạn	przyjaciel Cô ấy hiện có một người bạn tốt. Ma teraz dobrego przyjaciela. Lekcja 131 · Rodzina i przyjaciele	sąsiad Hàng xóm của tôi có một con chó thân thiện. Mój sąsiad ma przyjaznego psa. Lekcja 131 · Rodzina i przyjaciele
 bà	 ông	dziadek Anh ấy rất yêu quý ông của mình. Bardzo kocha swojego dziadka. Lekcja 132 · Dalsza rodzina i relacje	babcia Đó là vườn của bà cô ấy. To jest ogród jej babci. Lekcja 132 · Dalsza rodzina i relacje
 ông bà	 chú	wujek Chú của bạn có phải cũng đến từ Canada không? Czy twój wujek też jest z Kanady? Lekcja 132 · Dalsza rodzina i relacje	dziadkowie Chúng tôi thường xuyên đến thăm ông bà. Często odwiedzamy naszych dziadków. Lekcja 132 · Dalsza rodzina i relacje



dì



anh chị em họ



cháu gái



họ hàng



bạn trai



bạn gái

người thân bên
chồng/vợ

cháu trai

kuzyn

Cô ấy có một người anh chị
em họ đang đi học.
Ma jednego kuzyna w szkole.

Lekcja 132 · Dalsza rodzina i relacje

ciocia

Dì tôi làm bánh quy rất ngon.
Moja ciocia piecze dobre
ciasteczka.

Lekcja 132 · Dalsza rodzina i relacje

krewny

Họ hàng của tôi sống ở rất
xa.
Mój krewny mieszka daleko.

Lekcja 132 · Dalsza rodzina i relacje

siostrzenica

Cô bé đó là cháu gái của tôi.
Ta dziewczyna jest moją
siostrzenicą.

Lekcja 132 · Dalsza rodzina i relacje

dziewczyna

Đây là loài hoa yêu thích của
bạn gái tôi.
To ulubiony kwiat mojej
dziewczyny.

Lekcja 132 · Dalsza rodzina i relacje

chłopak

Bạn trai tôi muốn ngồi đối
diện với tôi.
Mój chłopak chce usiąść
naprzeciwko mnie.

Lekcja 132 · Dalsza rodzina i relacje

siostrzeniec

Anh ấy rất yêu quý đứa
cháu trai nhỏ của mình.
Kocha swojego małego
siostrzeńca.

Lekcja 132 · Dalsza rodzina i relacje

teść

Cô ấy quý người thân bên
chồng mới của mình.
Ona lubi swojego nowego
teścia.

Lekcja 132 · Dalsza rodzina i relacje

 gia đình	 trẻ em	dziecko Trẻ em uống nước. Dziecko pije wodę. Lekcja 133 · Rodzina — role i wydarzenia życiowe	rodzina Tôi yêu gia đình của mình. Kocham moją rodzinę. Lekcja 133 · Rodzina — role i wydarzenia życiowe
 cha dượng	 cháu gái	wnuczka Bà ôm cháu gái của mình. Przytuliła swoją wnuczkę. Lekcja 133 · Rodzina — role i wydarzenia życiowe	ojczym Tôi sống với cha dượng của mình. Mieszkam z moim ojczymem. Lekcja 133 · Rodzina — role i wydarzenia życiowe
 cháu trai	 kết hôn	zamężna Chị gái tôi đã kết hôn. Moja siostra jest zamężna. Lekcja 133 · Rodzina — role i wydarzenia życiowe	wnuk Người đàn ông rất yêu quý cháu trai của mình. Mężczyzna kocha swojego wnuka. Lekcja 133 · Rodzina — role i wydarzenia życiowe
 họ	 sinh đôi	bliźniak Cô ấy rất yêu người chị em sinh đôi của mình. Ona kocha swojego bliźniaka. Lekcja 133 · Rodzina — role i wydarzenia życiowe	nazwisko Tôi quên mất họ của anh ấy rồi. Zapomniałem jego nazwisko. Lekcja 133 · Rodzina — role i wydarzenia życiowe

 độc thân	 anh chị em	rodzeństwo Tôi có một anh chị em. Mam jedno rodzeństwo. Lekcja 133 · Rodzina — role i wydarzenia życiowe	singiel Anh trai tôi còn độc thân. Mój brat jest singlem. Lekcja 133 · Rodzina — role i wydarzenia życiowe
 con một	 thế hệ	pokolenie Chúng tôi dạy dỗ thế hệ tiếp theo. Uczymy następne pokolenie. Lekcja 133 · Rodzina — role i wydarzenia życiowe	jedynak Cậu bé là con một. Ten chłopiec jest jedynakiem. Lekcja 133 · Rodzina — role i wydarzenia życiowe